

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/6/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/6/2023

Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuyển	Thành viên (trước ngày 19/4/2023)
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên (từ ngày 19/4/2023)

Ban Giám đốc

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc (từ ngày 01/01/2023)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số: 10/2023/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/8/2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

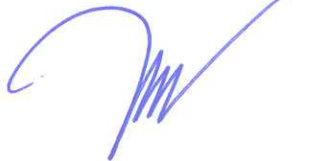
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023		01/01/2023	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.479.564.602		67.299.708.274	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.386.934.966		22.619.748.918	
1. Tiền	111	5	9.386.934.966		22.619.748.918	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.411.193.277		20.709.830.458	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	72.707.567.443		11.227.277.553	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.095.459.518		5.814.108.308	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.588.188.723		4.661.111.104	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(980.022.407)		(992.666.507)	
III. Hàng tồn kho	140		18.967.452.364		17.821.302.710	
1. Hàng tồn kho	141	10	18.967.452.364		17.821.302.710	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.713.983.995		6.148.826.188	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	3.713.983.995		5.886.825.806	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-		262.000.382	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.104.991.368		132.512.361.153	
I. Tài sản cố định	220		119.883.809.100		120.845.034.692	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	118.085.778.147		118.904.067.366	
- Nguyên giá	222		341.406.737.014		334.846.260.865	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223.320.958.867)		(215.942.193.499)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.798.030.953		1.940.967.326	
- Nguyên giá	228		4.289.235.000		4.259.235.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.491.204.047)		(2.318.267.674)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.558.047.740		4.878.258.128	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.558.047.740		4.878.258.128	
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.663.134.528		6.789.068.333	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	9.663.134.528		6.789.068.333	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		247.584.555.970		199.812.069.427	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		166.171.805.800	116.642.996.488
I. Nợ ngắn hạn	310		163.528.805.800	114.396.996.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	129.484.600.105	64.217.350.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.089.939.628	8.755.069.289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.461.300.619	1.566.349.830
4. Phải trả người lao động	314		11.871.439.216	18.331.247.488
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.842.142.909	7.952.928
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.514.149.956	1.365.435.510
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	1.230.000.000	18.993.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.035.233.367	1.160.590.982
II. Nợ dài hạn	330		2.643.000.000	2.246.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	2.643.000.000	2.246.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.412.750.170	83.169.072.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	81.412.750.170	83.169.072.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	58.476.850.000	58.476.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.476.850.000	58.476.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	17.101.987.507	14.101.987.507
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	5.507.803.513	10.264.126.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.508.897	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.416.294.616	10.264.126.282
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		247.584.555.970	199.812.069.427

Người lập biểu



Nguyễn Duy Khánh

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiên

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

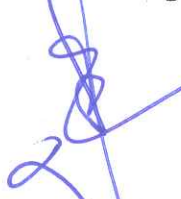
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	số	minh	đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.030.915.325.953	1.056.587.610.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.030.915.325.953	1.056.587.610.424
4. Giá vốn hàng bán	11	23	966.526.425.218	987.670.890.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.388.900.735	68.916.720.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	42.161.520	41.244.788
7. Chi phí tài chính	22	25	2.946.215.210	2.568.759.728
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		609.183.228	1.467.556.815
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	38.920.038.797	41.534.379.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	16.312.072.812	15.439.425.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.252.735.436	9.415.399.926
11. Thu nhập khác	31	27	176.843.847	135.149.121
12. Chi phí khác	32	28	11.501.073	32.103.744
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		165.342.774	103.045.377
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.418.078.210	9.518.445.303
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.001.783.594	1.871.852.966
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.416.294.616	7.646.592.337
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	926	1.308

Người lập biểu



Nguyễn Duy Khánh

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiên

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.418.078.210	9.518.445.303
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	9.741.876.432	12.410.509.210
- Các khoản dự phòng	03	8	(12.644.100)	(67.755.374)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(28.503)	(21.138.107)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24;27	(194.813.356)	(118.994.953)
- Chi phí lãi vay	06	25	609.183.228	1.467.556.815
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.561.651.911	23.188.622.894
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.782.040.155)	(60.296.398.177)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.146.149.654)	3.962.778.497
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		65.571.955.926	90.411.299.321
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(701.224.384)	1.888.876.890
- Tiền lãi vay đã trả	14		(477.097.964)	(1.419.421.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(685.657.857)	(478.379.287)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.920.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(462.210.000)	(379.872.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.891.147.823	56.877.505.999
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.141.556.642)	(8.694.077.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	189.545.455	109.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	41.705.909	9.904.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.910.305.278)	(8.575.082.810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		47.689.000.000	193.645.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(65.055.000.000)	(223.890.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(5.847.685.000)	(2.841.886.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.213.685.000)	(33.086.886.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13.232.842.455)	15.215.537.189
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.619.748.918	3.419.954.682
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28.503	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	9.386.934.966	18.635.491.871
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Người lập biểu

Nguyễn Duy Khánh

Kế toán trưởng

Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Giám đốc

Manh Xuân Hùng

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi tư ngày 14/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 58.476.850.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Đông Cường, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
1 Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh tại thời điểm ngày 30/6/2023 là 23.380 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí bảo hiểm tài sản; chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đào tạo chứng chỉ, phí duy trì dịch vụ GPS, chi phí lắp đặt thiết bị DAT... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ, chi phí vận chuyển, trang phục, bảo hộ lao động, chi phí khác cho người lao động đã phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm ngày 30/6/2023 chưa có hóa đơn và chưa thanh toán;

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2022 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 113-2023/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đào tạo:

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 20, 22, 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	39.072.384	13.870.429.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.299.913.046	8.500.843.069
Tiền đang chuyển (*)	47.949.536	248.476.494
Cộng	9.386.934.966	22.619.748.918

(*) Phản ánh lượng tiền khách hàng thanh toán qua thẻ nhưng tiền chưa về tới tài khoản ngân hàng của Công ty, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	72.707.567.443	11.227.277.553
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.011.917.269	3.320.616.680
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>8.011.917.269</i>	<i>3.320.616.680</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	64.695.650.174	7.906.660.873
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.030.416.270	5.679.413.541
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	-	<i>78.706.171</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>18.499.001</i>	<i>124.345.056</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>8.011.917.269</i>	<i>3.320.616.680</i>
<i>Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội</i>	-	<i>1.521.744.704</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	-	<i>16.092.387</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh</i>	-	<i>317.257.935</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình</i>	-	<i>300.650.608</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.588.188.723	(49.468.838)	4.661.111.104	(52.756.438)
Phải thu người lao động	482.092.933	(49.468.838)	236.890.779	(52.756.438)
Tạm ứng	3.549.940.100	-	2.731.469.768	-
Ký cược, ký quỹ	1.455.242.834	-	1.637.963.776	-
Phải thu khác	100.912.856	-	54.786.781	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(992.666.507)	(1.006.859.802)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	12.644.100	67.755.374
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 30/6	(980.022.407)	(939.104.428)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(930.553.569)	(886.347.990)
- Phải thu khác	(49.468.838)	(52.756.438)

9. NỢ XẤU

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	981.665.907	1.643.500	994.310.007	1.643.500
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	128.170.433	-	139.170.433	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>128.170.433</i>	<i>-</i>	<i>139.170.433</i>	<i>-</i>
Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan	247.375.000	-	247.375.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải và Đầu tư xây dựng 805 Nghệ An	158.500.871	-	158.500.871	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	447.619.603	1.643.500	449.263.703	1.643.500

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	334.772.136	-	225.118.209	-
Hàng hóa	18.632.680.228	-	17.596.184.501	-
Cộng	18.967.452.364	-	17.821.302.710	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
11.1 Ngắn hạn	3.713.983.995	5.886.825.806
Chi phí sắm, lắp, bình điện	3.568.975.814	3.227.450.654
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	45.008.181	2.409.375.152
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	100.000.000	250.000.000
11.2 Dài hạn	9.663.134.528	6.789.068.333
Chi phí thuê cửa hàng	2.781.189.179	2.097.439.115
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	270.844.442	1.073.898.924
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	5.504.496.741	3.617.730.294
Chi phí lắp đặt thiết bị DAT	1.106.604.166	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	871.015.000	3.388.220.000	4.259.235.000
Tăng trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Mua sắm	-	30.000.000	30.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2023	871.015.000	3.418.220.000	4.289.235.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2023	-	2.318.267.674	2.318.267.674
Tăng trong kỳ	-	172.936.373	172.936.373
Khấu hao trong kỳ	-	172.936.373	172.936.373
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2023	-	2.491.204.047	2.491.204.047
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	871.015.000	1.069.952.326	1.940.967.326
Tại 30/6/2023	871.015.000	927.015.953	1.798.030.953

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 và tại ngày 01/01/2023 là 1.242.220.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	147.841.120.846	16.096.074.561	164.579.629.313	6.329.436.145	334.846.260.865
Tăng trong kỳ	6.123.469.757	1.042.269.091	1.558.850.000	62.500.000	8.787.088.848
Mua sắm	-	1.042.269.091	1.558.850.000	62.500.000	2.663.619.091
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.123.469.757	-	-	-	6.123.469.757
Giảm trong kỳ	98.481.104	-	2.128.131.595	-	2.226.612.699
Thanh lý, nhượng bán	98.481.104	-	2.128.131.595	-	2.226.612.699
Tại 30/6/2023	153.866.109.499	17.138.343.652	164.010.347.718	6.391.936.145	341.406.737.014
Tại 01/01/2023	64.381.095.895	12.227.847.371	134.722.328.231	4.610.922.002	215.942.193.499
Tăng trong kỳ	4.220.779.368	660.878.717	4.504.235.351	183.046.623	9.568.940.059
Khấu hao trong kỳ	4.220.779.368	660.878.717	4.504.235.351	183.046.623	9.568.940.059
Giảm trong kỳ	62.043.096	-	2.128.131.595	-	2.190.174.691
Thanh lý, nhượng bán	62.043.096	-	2.128.131.595	-	2.190.174.691
Tại 30/6/2023	68.539.832.167	12.888.726.088	137.098.431.987	4.793.968.625	223.320.958.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	83.460.024.951	3.868.227.190	29.857.301.082	1.718.514.143	118.904.067.366
Tại 30/6/2023	85.326.277.332	4.249.617.564	26.911.915.731	1.597.967.520	118.085.778.147

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 125.013.173.817 VND (tại ngày 01/01/2023 là 116.525.551.807 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.878.258.128	5.038.675.141
Tăng trong kỳ	6.109.133.391	7.283.326.164
Giảm trong kỳ	8.429.343.779	8.177.952.015
Kết chuyển sang tài sản cố định	6.123.469.757	7.493.129.715
Kết chuyển sang chi phí kinh doanh	62.727.272	32.000.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước	2.243.146.750	652.822.300
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	2.558.047.740	4.144.049.290

(*) Chi tiết:

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Cửa hàng xăng dầu Hưng Đông	-	3.075.234.789
Cải tạo tổng thể Cửa hàng Xăng dầu Cầu Treo	218.627.273	-
Cửa hàng xăng dầu Thạch Sơn	1.914.239.557	1.377.842.429
Kho nhiên liệu bay	277.165.455	277.165.455
Mở rộng sân tập Hưng Đông	148.015.455	148.015.455
Cộng	2.558.047.740	4.878.258.128

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	227.882.694	5.328.126.567	3.114.953.766	2.441.055.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	685.657.857	1.001.783.594	685.657.857	1.001.783.594
Thuế thu nhập cá nhân	7.446.678	454.551.820	305.787.387	156.211.111
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	645.362.601	1.223.414.618	6.526.800	1.862.250.419
Các loại thuế khác	-	112.211.454	112.211.454	-
Cộng	1.566.349.830	8.120.088.053	4.225.137.264	5.461.300.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	129.484.600.105	129.484.600.105	64.217.350.461	64.217.350.461
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	121.972.508.232	121.972.508.232	55.310.437.546	55.310.437.546
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>121.972.508.232</i>	<i>121.972.508.232</i>	<i>55.310.437.546</i>	<i>55.310.437.546</i>
Các đối tượng khác	7.512.091.873	7.512.091.873	8.906.912.915	8.906.912.915
Phải trả người bán là các bên liên quan	124.823.842.461	124.823.842.461	55.969.315.733	55.969.315.733
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>121.972.508.232</i>	<i>121.972.508.232</i>	<i>55.310.437.546</i>	<i>55.310.437.546</i>
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh</i>	<i>862.285.775</i>	<i>862.285.775</i>	<i>355.432.148</i>	<i>355.432.148</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>1.292.848.305</i>	<i>1.292.848.305</i>	<i>27.577.449</i>	<i>27.577.449</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>359.626.549</i>	<i>359.626.549</i>	<i>264.457.390</i>	<i>264.457.390</i>
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An</i>	-	-	<i>11.411.200</i>	<i>11.411.200</i>
<i>Công ty TNHH hóa chất PTN</i>	<i>336.573.600</i>	<i>336.573.600</i>	-	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	4.842.142.909	7.952.928
Lãi vay phải trả	140.038.192	7.952.928
Chi phí đào tạo nghiệp vụ	200.000.000	-
Chi phí trang phục công sở	817.600.000	-
Chi phí bảo hộ lao động	1.192.425.000	-
Chi phí khác cho người lao động	2.288.000.000	-
Cước vận chuyển	204.079.717	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.514.149.956	1.365.435.510
Bảo hiểm xã hội	64.561.720	28.118.883
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An	755.407.206	699.242.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	48.013.840	124.462.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	101.940.000	75.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	544.227.190	438.211.581

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
19.1 Ngắn hạn	1.230.000.000	18.993.000.000
Các khoản vay	1.230.000.000	18.993.000.000
19.2 Dài hạn	2.643.000.000	2.246.000.000
Các khoản vay	2.643.000.000	2.246.000.000

a. Các khoản vay

	30/6/2023		01/01/2023		30/6/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ VND	VND
Vay ngắn hạn [1]	18.993.000.000	18.993.000.000	47.230.000.000	64.993.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	9.793.000.000	9.793.000.000	-	9.793.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	9.000.000.000	9.000.000.000	46.000.000.000	55.000.000.000	-	-
Vay cá nhân	200.000.000	200.000.000	1.230.000.000	200.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000
Vay dài hạn	2.246.000.000	2.246.000.000	1.339.000.000	942.000.000	2.643.000.000	2.643.000.000
Cá nhân [2]	2.246.000.000	2.246.000.000	1.339.000.000	942.000.000	2.643.000.000	2.643.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/6/2023				
Các khoản vay	3.523.000.000	880.000.000	2.643.000.000	-
Cá nhân	3.523.000.000	880.000.000	2.643.000.000	-
Cộng	3.523.000.000	880.000.000	2.643.000.000	-
Tại 01/01/2023				
Các khoản vay	2.246.000.000	-	2.246.000.000	-
Cá nhân	2.246.000.000	-	2.246.000.000	-
Cộng	2.246.000.000	-	2.246.000.000	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2023	58.476.850.000	326.109.150	14.101.987.507	10.264.126.282	83.169.072.939
Tăng trong kỳ	-	-	3.000.000.000	5.416.294.616	8.416.294.616
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.416.294.616	5.416.294.616
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	10.172.617.385	10.172.617.385
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.172.617.385	10.172.617.385
Tại 30/6/2023	58.476.850.000	326.109.150	17.101.987.507	5.507.803.513	81.412.750.170

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	29.823.520.000	29.823.520.000	29.823.520.000	29.823.520.000
Ông Hoàng Công Thành	1.882.150.000	1.882.150.000	1.882.150.000	1.882.150.000
Ông Trương Hồng Toàn	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	529.940.000	529.940.000	529.940.000	529.940.000
Các cổ đông khác	25.791.240.000	25.791.240.000	25.791.240.000	25.791.240.000
Cộng	58.476.850.000	58.476.850.000	58.476.850.000	58.476.850.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tại ngày 01/01	58.476.850.000	58.476.850.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	58.476.850.000	58.476.850.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tại ngày 01/01	10.264.126.282	9.106.638.907
Tăng trong kỳ	5.416.294.616	7.646.592.337
Lãi trong kỳ	5.416.294.616	7.646.592.337
Giảm trong kỳ	10.172.617.385	9.106.638.907
Phân phối lợi nhuận	10.172.617.385	9.106.638.907
Chia cổ tức bằng tiền	5.847.685.000	5.847.685.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.000.000.000	2.118.320.040
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.060.632.385	928.061.200
Trích thưởng Ban điều hành	264.300.000	212.572.667
Tại ngày 30/6	5.507.803.513	7.646.592.337
c. Cổ phiếu	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.847.685	5.847.685
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.847.685	5.847.685
Cổ phiếu phổ thông	5.847.685	5.847.685
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.847.685	5.847.685
Cổ phiếu phổ thông	5.847.685	5.847.685
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đô la Mỹ (USD)	300,03	300,33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ông Phạm Xuân Hoạt	471.596.632	471.596.632
Tàu PTS1	230.124.642	230.124.642
Cửa hàng xăng dầu Diễn Bích	188.486.586	188.486.586
Ông Trần Hồ Sáng	154.597.307	154.597.307
Ông Nguyễn Công Thành	62.400.000	62.400.000
Anh Đông - Cửa hàng Diễn Ngọc	27.716.797	27.716.797
Các đối tượng khác	80.472.951	80.472.951
Cộng	1.215.394.915	1.215.394.915

Năm 2015, Công ty đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi do các đối tượng này đã phá sản, giải thể hoặc mất khả năng thanh toán.

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.030.915.325.953	1.056.587.610.424
Doanh thu bán xăng dầu chính	935.542.764.008	972.236.222.302
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	4.620.420.247	5.286.717.258
Doanh thu bán gas và phụ kiện	7.254.956.766	6.978.950.944
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	63.759.291.748	54.274.608.393
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	41.340.000	12.700.000
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	19.696.553.184	17.798.411.527
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.030.915.325.953	1.056.587.610.424
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	63.573.844.352	54.156.997.443
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>66.932.970</i>	<i>1.429.414.781</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>12.250.299.503</i>	<i>14.369.008.655</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>10.391.456.047</i>	<i>8.896.963.053</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>20.199.876.803</i>	<i>11.530.536.924</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>19.838.009.499</i>	<i>17.781.370.941</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>363.802.510</i>	<i>149.703.089</i>
<i>Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Nội</i>	<i>463.467.020</i>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	887.372.839.589	917.394.820.598
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	3.582.805.427	4.501.835.203
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	6.548.906.378	6.143.525.127
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	56.390.776.536	47.234.359.894
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	40.896.000	12.700.000
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	12.590.201.288	12.383.649.598
Cộng	966.526.425.218	987.670.890.420

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi	41.705.909	9.904.044
Lãi chênh lệch tỷ giá	455.611	26.137.259
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.203.485
Cộng	42.161.520	41.244.788

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	609.183.228	1.467.556.815
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.336.470.404	1.101.202.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá	561.578	-
Cộng	2.946.215.210	2.568.759.728

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
26.1 Chi phí bán hàng	38.920.038.797	41.534.379.499
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	13.553.246.007	9.158.512.968
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>13.553.246.007</i>	<i>9.158.512.968</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	25.366.792.790	32.375.866.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.312.072.812	15.439.425.639
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.944.530.719	11.375.722.521
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>11.944.530.719</i>	<i>11.375.722.521</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.380.186.193	4.131.458.492
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(12.644.100)	(67.755.374)
27. THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	189.545.455	109.090.909
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(36.438.008)	-
Các khoản khác	23.736.400	26.058.212
Cộng	176.843.847	135.149.121
28. CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Các khoản khác	11.501.073	32.103.744
Cộng	11.501.073	32.103.744
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.470.240.646	26.798.759.449
Chi phí nhân công	47.893.122.108	39.146.234.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.741.876.432	12.410.509.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.371.514.153	5.996.422.187
Chi phí khác	37.777.232.094	32.252.589.650
Cộng	124.253.985.433	116.604.514.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	6.418.078.210	9.518.445.303
Hoạt động đào tạo	3.071.720.485	1.497.560.948
Các hoạt động khác	3.346.357.725	8.020.884.355
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	126.700.000	589.600.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	115.200.000	57.600.000
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	11.500.000	532.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	6.544.778.210	10.108.045.303
Hoạt động đào tạo (5a)	3.071.720.485	1.497.560.948
Các hoạt động khác (5b)	3.473.057.725	8.610.484.355
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (6a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (6b)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5a)*(6a)+(5b)*(6b)	1.001.783.594	1.871.852.966

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.416.294.616	7.646.592.337
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	5.416.294.616	7.646.592.337
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.847.685	5.847.685
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	926	1.308

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản mua sắm TSCĐ năm nay đã thanh toán trong năm trước số tiền là 2.355.321.818 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 880.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2023 về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, Công ty đã thực hiện nộp hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng ngày 09/5/2023 và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 166/GCN-UBCK ngày 04/7/2023. Theo đó, phương án chào bán như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu chào bán: 584.768 cổ phiếu;
- Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Tổng giá trị chào bán (tính theo mệnh giá cổ phiếu): 5.847.680.000 đồng;
- Thời gian phân phối: trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng có hiệu lực;
- Mục đích chào bán: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời gian nhận đăng ký mua: từ ngày 01/8/2023 đến ngày 21/8/2023.

Ngày 05/7/2023, Hội đồng quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ban hành Quyết định số 401/PLX-QĐ-HĐQT về việc ban hành đơn giá cước vận tải đường bộ tạm thời có hiệu lực từ ngày 01/4/2023, văn bản số 1145/PLX-TCKT ngày 07/7/2023 của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc điều chỉnh giá cước vận chuyển đường bộ từ ngày 01/6/2023. Theo đó, bảng đơn giá cước là cơ sở để các Công ty thành viên Petrolimex có liên quan thỏa thuận, ký kết, thực hiện hợp đồng vận chuyển xăng dầu. Công ty đang tiến hành xác định lại mức ảnh hưởng của đơn giá cước vận tải của các tháng 4, 5 và 6 theo quy định tại Quyết định số 401/PLX-QĐ-HĐQT ngày 05/7/2023 và văn bản số 1145/PLX-TCKT ngày 07/7/2023 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tới doanh thu đã ghi nhận. Vì vậy, giá trị doanh thu bị ảnh hưởng (nếu có) do thay đổi của cước vận tải sẽ được điều chỉnh khi hai bên thống nhất và xác nhận số liệu.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 30/6/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	9.386.934.966	22.619.748.918
Phải thu của khách hàng	71.727.545.036	10.234.611.046
Phải thu khác	1.455.242.834	1.637.963.776
Cộng	82.569.722.836	34.492.323.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Giá trị ghi số 30/6/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	129.484.600.105	64.217.350.461
Chi phí phải trả	4.842.142.909	7.952.928
Phải trả khác	323.185.840	199.862.840
Vay và nợ thuê tài chính	3.873.000.000	21.239.000.000
Cộng	138.522.928.854	85.664.166.229

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng lớn bằng USD. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính	7.014.701	85.545.583
Tiền	7.014.701	6.839.412
Phải thu của khách hàng	-	78.706.171
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	7.014.701	85.545.583
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	7.014.701	85.545.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- **Rủi ro lãi suất**

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- **Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá**

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	981.665.907	994.310.007
Cộng	981.665.907	994.310.007

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2023		
Phải trả người bán	129.484.600.105	-
Chi phí phải trả	4.842.142.909	-
Phải trả khác	323.185.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.230.000.000	2.643.000.000
Cộng	135.879.928.854	2.643.000.000
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	64.217.350.461	-
Chi phí phải trả	7.952.928	-
Phải trả khác	199.862.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	18.993.000.000	2.246.000.000
Cộng	83.418.166.229	2.246.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
	Mua hàng hóa, dịch vụ	919.472.204.223
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	904.097.073.129	930.431.968.520
Công ty Xăng dầu Khu vực III	2.809.796.317	1.957.577.564
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	6.170.212.260	6.358.972.656
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	5.138.596.517	6.188.257.976
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	950.550.000	-
Công ty TNHH Hóa chất PTN	305.976.000	293.940.000
Ký cược, ký quỹ vỏ bình gas	-	260.299.774
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	-	260.299.774
Nhận lại tiền ký cược, ký quỹ vỏ bình gas	340.770.942	205.863.954
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	340.770.942	205.863.954
Chi phí tài chính khác	2.336.470.404	1.101.202.913
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.336.470.404	1.101.202.913
Chia cổ tức	3.268.561.000	3.268.561.000
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.982.352.000	2.982.352.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Ông Hoàng Công Thành		188.215.000	188.215.000
Ông Mạnh Xuân Hùng		52.994.000	52.994.000
Ông Trương Hồng Toàn		45.000.000	45.000.000
Trả cổ tức		3.268.561.000	286.209.000
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex		2.982.352.000	-
Ông Hoàng Công Thành		188.215.000	188.215.000
Ông Mạnh Xuân Hùng		52.994.000	52.994.000
Ông Trương Hồng Toàn		45.000.000	45.000.000
Số dư với bên liên quan		30/6/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vỏ bình gas)		794.792.834	1.135.563.776
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh		794.792.834	1.135.563.776
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
		VND	VND
Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch HĐQT	278.025.000	257.400.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	252.750.000	234.000.000
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT	202.200.000	187.200.000
Ông Hoàng Văn Tuyển	Thành viên HĐQT (trước ngày 19/4/2023)	17.280.000	28.800.000
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	28.800.000	28.800.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên HĐQT (từ ngày 19/4/2023)	11.520.000	-
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc	202.200.000	187.200.000
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc	202.200.000	187.200.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc (từ ngày 01/01/2023)	202.200.000	-
Ông Trần Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	202.200.000	187.200.000
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	22.800.000	22.800.000
Ông Thái Văn Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	22.800.000	22.800.000
Cộng		1.644.975.000	1.343.400.000

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	34.630.040.696	172.778.944.544	18.017.456.727	225.426.441.967
Tài sản không phân bổ				22.158.114.003
Cộng				247.584.555.970
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.223.344.172	130.371.187.401	15.146.919.594	150.741.451.167
Nợ phải trả không phân bổ				15.430.354.633
Cộng				166.171.805.800

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	63.759.291.748	947.459.481.021	19.696.553.184	1.030.915.325.953
Giá vốn hàng bán	56.390.776.536	897.545.447.394	12.590.201.288	966.526.425.218
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	5.840.119.053	45.940.836.171	3.451.156.385	55.232.111.609
Doanh thu hoạt động tài chính	455.611	40.757.585	948.324	42.161.520
Chi phí tài chính	660.966.676	2.281.415.201	3.833.333	2.946.215.210
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	867.885.094	1.732.539.840	3.652.310.502	6.252.735.436
Lãi (lỗ) khác	-	60.797.319	104.545.455	165.342.774
Lợi nhuận trước thuế	867.885.094	1.793.337.159	3.756.855.957	6.418.078.210
Chi phí thuế TNDN				1.001.783.594
Lợi nhuận sau thuế				5.416.294.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2023

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	34.069.298.360	122.733.555.625	23.135.887.398	179.938.741.383
Tài sản không phân bổ				19.873.328.044
Cộng				199.812.069.427
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	9.435.733.881	82.121.912.422	20.937.505.752	112.495.152.055
Nợ phải trả không phân bổ				4.147.844.433
Cộng				116.642.996.488

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	54.274.608.393	984.514.590.504	17.798.411.527	1.056.587.610.424
Giá vốn hàng bán	47.234.359.894	928.052.880.928	12.383.649.598	987.670.890.420
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6.058.120.495	47.417.207.598	3.498.477.045	56.973.805.138
Doanh thu hoạt động tài chính	-	40.385.331	859.457	41.244.788
Chi phí tài chính	478.732.926	2.013.592.721	76.434.081	2.568.759.728
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	503.395.078	7.071.294.588	1.840.710.260	9.415.399.926
Lãi (lỗ) khác	-	103.045.377	-	103.045.377
Lợi nhuận trước thuế	503.395.078	7.174.339.965	1.840.710.260	9.518.445.303
Chi phí thuế TNDN				1.871.852.966
Lợi nhuận sau thuế				7.646.592.337

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

Người lập biểu

Nguyễn Duy Khánh

Kế toán trưởng

Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Giám đốc

Mạnh Xuân Hùng

